SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 26519
Ngày: 1/8/14
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	5
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	6 – 35
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, tên giao dịch quốc tế Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mủ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mủ cao su)./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty là 102.802.387.922 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là 127.979.105.143 đồng)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông	Vũ Quốc Anh	Ủy viên
Ông	Võ Thanh Tùng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tược	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 4603000509 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA - H. PHÚ GIÁO - T. BÌNH DƯƠNG

Lê Phi Hùng
Tổng Giám đốc
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2014

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 0477/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 18/7/2014, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính riêng theo các quy định của các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không còn những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa vào ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BÙI ĐỨC VINH
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 – 2013 – 126 – 1

MAI QUANG HỢP
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2050 – 2014 – 126 – 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà nội, Ngày 30 tháng 7 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**806.935.858.819**	**1.097.216.731.246**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.01	**329.168.693.958**	**454.271.885.931**
111	1. Tiền		5.403.445.993	4.112.126.049
112	2. Các khoản tương đương tiền		323.765.247.965	450.159.759.882
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.02	**118.641.935.192**	**213.623.220.907**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		128.512.867.549	223.298.829.256
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(9.870.932.357)	(9.675.608.349)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**124.435.478.477**	**118.897.313.895**
131	1. Phải thu khách hàng		44.667.481.395	54.203.132.932
132	2. Trả trước cho người bán		58.150.362.919	48.232.058.879
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	23.843.980.575	18.688.468.496
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.04	(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	**V. Hàng tồn kho**		**201.548.713.942**	**293.388.399.015**
141	1. Hàng tồn kho	V.05	201.548.713.942	293.388.399.015
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**33.141.037.250**	**17.035.911.498**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	13.271.069.713	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.07	13.673.907.972	15.823.040.158
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.08	6.196.059.565	1.212.871.340
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.129.886.788.042**	**2.066.953.400.855**
210	**I- Các khoản phải thu dài hạn**		**42.816.131.309**	**18.081.771.857**
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.09	42.816.131.309	18.081.771.857
220	**II . Tài sản cố định**		**694.471.705.274**	**705.952.333.351**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	483.049.254.610	470.515.402.893
222	- Nguyên giá		1.087.243.035.296	1.084.307.018.377
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(604.193.780.686)	(613.791.615.484)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	211.422.450.664	235.436.930.458
240	**III. Bất động sản đầu tư**		**0**	**0**
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.12	**1.392.515.864.496**	**1.341.776.681.093**
251	1. Đầu tư vào công ty con		770.399.307.281	714.355.078.253
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		132.997.314.001	132.997.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		492.429.160.280	497.572.983.405
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.309.917.066)	(3.148.694.566)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**83.086.963**	**1.142.614.554**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	83.086.963	1.142.614.554
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.936.822.646.861**	**3.164.170.132.101**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**970.081.897.390**	**1.163.954.666.073**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**696.780.222.589**	**931.861.965.214**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	483.096.628.800	527.807.451.945
312	2. Phải trả người bán		6.998.283.152	8.667.098.572
313	3. Người mua trả tiền trước		11.331.114.534	794.174.394
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	6.961.835.259	66.247.650.592
315	5. Phải trả người lao động		45.842.616.170	75.148.278.682
316	6. Chi phí phải trả		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	67.552.199.354	117.938.800.832
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		74.997.545.320	135.258.510.197
330	**II. Nợ dài hạn**		**273.301.674.801**	**232.092.700.859**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	231.502.420.900	190.881.558.905
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.18	41.799.253.901	41.211.141.954
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.966.740.749.471**	**2.000.215.466.028**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.19	**1.966.740.749.471**	**2.000.215.466.028**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		758.684.553.606	373.962.391.264
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		117.421.065.003	135.998.206.720
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		374.289.248.039	773.908.985.221
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**0**	**0**
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.936.822.646.861**	**3.164.170.132.101**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.699.788.632	41.923.672.452
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		318.019,32	2.070.993,46
- Đồng đô la Mỹ		*318.019,32*	*2.070.993,46*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lệ Dung	Dương Văn Khen	Lê Phi Hùng

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.20	569.752.420.670	646.080.546.949
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	V.21	266.832.480	1.132.507.324
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	V.22	569.485.588.190	644.948.039.625
11	Giá vốn hàng bán	V.23	488.707.709.777	503.080.099.320
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		80.777.878.413	141.867.940.305
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.24	36.797.204.976	13.023.633.746
22	Chi phí tài chính	V.25	16.506.098.883	7.804.149.830
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*14.986.658.401*	*5.522.653.053*
24	Chi phí bán hàng		8.274.459.986	7.946.956.648
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		35.712.613.398	36.970.890.641
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.081.911.122	102.169.576.932
31	Thu nhập khác	V.26	87.861.674.306	83.880.060.419
32	Chi phí khác	V.27	16.810.250.178	15.894.610.975
40	Lợi nhuận khác		71.051.424.128	67.985.449.444
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.133.335.250	170.155.026.376
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.28	25.330.947.328	42.175.921.233
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		102.802.387.922	127.979.105.143

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lệ Dung	Dương Văn Khen	Lê Phi Hùng

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	610.589.487.846	689.264.747.689
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(261.402.901.911)	(373.416.362.803)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(182.127.806.768)	(246.953.623.935)
4. Tiền chi trả lãi	04	(15.091.115.758)	(5.522.653.053)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(82.300.929.506)	(84.294.696.566)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33.846.277.319	19.674.357.984
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(204.882.088.146)	(236.196.150.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	**20**	**(101.369.076.924)**	**(237.444.381.321)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(20.085.939.112)	(15.173.298.381)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	76.033.673.857	80.705.964.343
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(112.760.187.882)	(106.249.542.460)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	196.664.376.411	33.980.580.753
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(55.955.162.238)	(27.299.119.689)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.052.701.206	17.295.936.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**104.949.462.242**	**(16.739.479.189)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	498.106.659.318	375.879.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(509.207.019.284)	(234.090.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(117.583.217.325)	(70.898.546.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(128.683.577.291)**	**70.890.953.341**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(125.103.191.973)**	**(183.292.907.169)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	**60**	**454.271.885.931**	**394.915.597.271**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	274.175
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ	**70**	**329.168.693.958**	**211.622.964.277**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lệ Dung	**Dương Văn Khen**	**Lê Phi Hùng**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mủ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mủ cao su)./.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106 Fax: 0650.3657110

Email: phuochoarubber@hcm.vnn.vn Website: www.phuruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cổng Xanh, xã Tân Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	*Tên chi nhánh*	*Địa chỉ*
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bố Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Công ty Con

Đến thời điểm ngày 30/6/2014, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty liên kết, liên doanh

Đến thời điểm ngày 30/6/2014, Công ty có hai (02) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của công ty là các khoản đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp có thời hạn thu hồi vốn trên một (01) năm và quyền kiểm soát dưới 20% tại đơn vị mà Công ty góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, , cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	3.519.682.567	3.193.645.000
Tiền gửi ngân hàng	1.883.763.426	918.481.049
Các khoản tương đương tiền	323.765.247.965	450.159.759.882
Cộng	**329.168.693.958**	**454.271.885.931**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	27.482.867.549	27.482.867.549
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	101.030.000.000	195.815.961.707
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(9.870.932.357)	(9.675.608.349)
Cộng	**118.641.935.192**	**213.623.220.907**

(*) Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Chỉ tiêu	*Số cuối kỳ*		*Số đầu kỳ*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Mã chứng khoán				
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	68.640	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
Cộng		**27.482.867.549**		**27.482.867.549**

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất dao động từ 7-14%/năm

(***) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/6/2014

Mã chứng khoán	*Số lượng cổ phần*	*Giá trị theo giá thị trường*	*Giá trị theo sổ kế toán*	*Số dự phòng giảm giá*
GTA	1.398.732	14.826.559.200	19.956.687.050	(5.130.127.850)
BCC	40.000	308.000.000	687.087.000	(379.087.000)
SCJ	30.000	420.000.000	1.186.747.500	(766.747.500)
KBC	60.000	672.000.000	2.934.236.720	(2.262.236.720)
PVI	40.500	805.950.000	1.243.304.900	(437.354.900)
ITA	68.640	549.120.000	1.442.160.000	(893.040.000)
SHB	48	465.600	396.792	0
ACB	98	1.509.200	3.847.587	(2.338.387)
CSM	3.180	132.924.000	28.400.000	0
Cộng		**17.716.528.000**	**27.482.867.549**	**(9.870.932.357)**

03. Các khoản phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.157.684.638	1.286.412.167
Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền BHXH, BHYT	409.118.809	144.506.732
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắk Lắk	171.078.769	105.410.898
Phải thu về đền bù mặt bằng đường điện	2.902.070.000	0
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	1.414.722.893	1.723.470.021
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	2.850.000.000	0
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	2.000.000.000	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã trích lập dự phòng	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHTN	0	2.102.569.310
Phải thu tiền bán cây giống	0	908.687.000
Phải thu Công ty Cổ phần Cao su Thanh Hóa về tiền lãi vay	100.966.667	0
Phải thu Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam về tiền lãi vay	6.714.999	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	9.480.376.972	9.480.376.972
Phải thu khác	171.900.416	757.688.984
Cộng	**23.843.980.575**	**18.688.468.496**

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	(2.179.346.412)	(2.179.346.412)
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ và môi trường	(30.000.000)	(30.000.000)
Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	(17.000.000)	(17.000.000)
Cộng	**(2.226.346.412)**	**(2.226.346.412)**

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	7.988.676.121	5.769.486.402
Công cụ, dụng cụ	5.724.918.828	7.171.596.231
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	71.111.737.795	68.900.932.297
Thành phẩm	112.850.889.870	209.429.584.085
Hàng gửi đi bán	3.872.491.328	2.116.800.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**201.548.713.942**	**293.388.399.015**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng bổ sung giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2014 là 201.548.713.942 đồng.

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	71.111.737.795	68.900.932.297
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	52.713.295.347	52.587.433.100
Chi phí khai thác nguyên liệu	3.044.781.176	3.796.106.025
Chi phí vườn ươm, vườn nhân	15.353.661.272	12.517.393.172

06. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí phân bón năm 2014 chưa phân bổ hết	13.271.069.713	0
Cộng	**13.271.069.713**	**0**

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế tài nguyên	8.405.454	107.130
Thuế giá trị gia tăng	203.165.256	0
Thuế thu nhập cá nhân	237.844.202	0
Thuế môn bài	4.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.220.493.060	15.822.933.028
Cộng	**13.673.907.972**	**15.823.040.158**

08. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	6.196.059.565	1.212.871.340
Cộng	**6.196.059.565**	**1.212.871.340**

09. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom (*)	42.816.131.309	18.081.771.857
Cộng	**42.816.131.309**	**18.081.771.857**

(*) Thông tin chi tiết về khoản phải thu dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi cho vay	15.757.097.174	7.422.144.682
- Nguồn vay Ngân hàng Eximbank	*11.437.500.000*	*4.650.000.000*
- Nguồn vay Ngân hàng Shinhanbank	*4.319.597.174*	*2.772.144.682*
Ứng vốn kinh doanh	27.059.034.135	10.659.627.175
Cộng	**42.816.131.309**	**18.081.771.857**

10. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

11. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vườn cây kiến thiết cơ bản	211.234.624.177	235.300.886.698
Các công trình khác	187.826.487	136.043.760
Cộng	**211.422.450.664**	**235.436.930.458**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Đầu tư vào Công ty con	**770.399.307.281**	**714.355.078.253**
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	593.269.467.965	593.186.609.664
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	57.600.350.819	18.868.350.819
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	84.529.488.497	67.300.117.770
b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**132.997.314.001**	**132.997.314.001**
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	53.032.117.197
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	79.965.196.804	79.965.196.804
c. Đầu tư dài hạn khác	**492.429.160.280**	**497.572.983.405**
Cổ phiếu	*12.003.815.392*	*12.003.815.392*
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	2.361.981.326	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	8.600.105.615	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	1.041.728.451	1.041.728.451
Đầu tư dài hạn khác	*480.425.344.888*	*485.569.168.013*
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG (*)	129.985.037.000	129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	29.868.188	29.868.188
Cho vay dài hạn (**)	220.645.049.700	225.788.872.825
d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(3.309.917.066)**	**(3.148.694.566)**
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	(2.638.188.615)	(2.356.966.115)
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	(671.728.451)	(791.728.451)
Cộng	**1.392.515.864.496**	**1.341.776.681.093**

(*) Trong giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2014 bao gồm 17.761.000.000 đồng tiền Công ty nhận ủy thác đầu tư hộ cán bộ công nhân viên của Công ty.

(**) Thông tin bổ sung các khoản cho vay dài hạn:

Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Eximbank	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Shinhanbank	*70.645.049.700*	*75.788.872.825*
Cộng	**220.645.049.700**	**225.788.872.825**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

Chỉ tiêu	*Số cuối kỳ*		*Số đầu kỳ*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
1. Cổ phiếu		***12.003.815.392***		***12.003.815.392***
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
2. Đầu tư dài hạn khác		***480.425.344.888***		***485.569.168.013***
Góp vốn Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco Lào		24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		20.000.000.000		20.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG		129.985.037.000		129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh		28.465.390.000		28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011		29.868.188		29.868.188
Cho vay dài hạn		220.645.049.700		225.788.872.825
Cộng		**492.429.160.280**		**497.572.983.405**

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn:

Tên chứng khoán	*Số lượng cổ phần*	*Giá trị theo giá thị trường*	*Giá trị theo sổ kế toán*	*Số dự phòng giảm giá*
GTA	562.445	5.961.917.000	8.600.105.615	(2.638.188.615)
GER	100.000	370.000.000	1.041.728.451	(671.728.451)
Cộng		**6.331.917.000**	**9.641.834.066**	**(3.309.917.066)**

13. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	83.086.963	1.142.614.554
Cộng	**83.086.963**	**1.142.614.554**

14. Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Vay ngắn hạn	464.400.000.000	492.900.138.025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (1)	*44.000.000.000*	*42.170.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	*0*	*105.425.000.000*
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	*0*	*162.170.000.000*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bình Dương (2)	*250.000.000.000*	*0*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 (3)	*170.400.000.000*	*183.135.138.025*
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.696.628.800	34.907.313.920
Cộng	**483.096.628.800**	**527.807.451.945**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 026B14 ngày 01/04/2014; Tổng giá trị khoản vay: 100.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 44.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mủ nguyên liệu; Thời gian vay: 4 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 5,8%/năm.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201400456 ngày 17/04/2014; Tổng giá trị khoản vay: 250.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng cho nhà cung cấp; Thời gian vay: 6 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng tiền ký quỹ tại Eximbank, vườn cây cao su tại Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (17.400.813 m2), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất số CT00488 (BA179748) do Sở TNMT cấp ngày 08/12/2010. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 13.048.001/2013-HĐTDHM/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 21/08/2013. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động lĩnh vực cao su phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013, 2014; Thời hạn vay: 6 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không đảm bảo bằng tài sản; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	0	2.066.186.436
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	35.107.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.961.835.259	63.931.817.437
Thuế thu nhập cá nhân	0	214.538.981
Cộng	**6.961.835.259**	**66.247.650.592**

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

16. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	3.123.878.487	3.876.982.087
Bảo hiểm xã hội	2.345.018.660	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.000.000.000	67.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Rattanakiri	*19.000.000.000*	*19.000.000.000*
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	*0*	*27.500.000.000*
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	*0*	*21.000.000.000*
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.732.462.525	1.580.609.350
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	0	422.490.062
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.513.296.227	5.028.715.925
Phải trả tiền thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	1.469.790.120	1.714.790.120
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	1.095.101.207	0
Phải trả tiền ký quỹ đấu thầu cây cao su thanh lý	4.000.000.000	8.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	627.020.674	731.478.031
Phải trả tiền ăn giữa ca	0	1.649.912.563
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	932.184.475	932.184.475
Phải trả đối tượng khác tiền ký quỹ quỹ mua vật tư	2.610.814.984	0
Phải trả, phải nộp khác	40.240.000	439.246.224
Cộng	**67.552.199.354**	**117.938.800.832**

17. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	231.502.420.900	190.881.558.905
- Ngân hàng Shinhanbank - CN Bình Dương (1)	*51.948.420.900*	*40.881.558.905*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 (2)	*29.554.000.000*	*0*
- Ngân hàng Eximbank - CN Bình Dương (3)	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	**231.502.420.900**	**190.881.558.905**

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 130000148124 ngày 25/12/2012; Khế ước vay số 730-000-070268(7) ngày 07/01/2014; Mục đích vay: Góp vốn dự án Campuchia; Thời hạn vay: 23 tháng; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với tổng giá trị khoản vay 33.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 29.554.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su năm 2013"; Thời hạn vay: đáo hạn theo thỏa thuận; Lãi suất vay: 9%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín dụng không có bảo đảm. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013; Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác cao su tại Campuchia; Thời hạn vay: 10 năm; Lãi suất vay: 9%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m2.

18. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	35.805.180.249	35.515.725.749
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	5.994.073.652	5.695.416.205
Cộng	**41.799.253.901**	**41.211.141.954**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu – Chi tiết xem phụ lục 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	**813.000.000.000**	**813.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	117.583.217.325	70.898.546.659

đ. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*81.300.000*	*81.300.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.809.953*	*2.809.953*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ Cổ phiếu phổ thông	*78.490.047*	*78.490.047*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phần

e. Phân phối lợi nhuận

Chi tiết phân phối lợi nhuận kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	773.908.985.221	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	102.802.387.922	(2)
Tăng lợi nhuận do hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính	18.577.141.717	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	35.107.738	(4)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(5)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	895.323.622.598	(6) = (1) + ... + (5)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(521.034.374.559)	(7)
Chia cổ tức kỳ này	*(117.735.070.500)*	
Tạm trích thù lao Hội đồng quản trị	*0*	
Trích quỹ đầu tư phát triển	*(384.722.162.342)*	
Trích quỹ dự phòng tài chính	*0*	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(18.577.141.717)*	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**374.289.248.039**	(8) = (6) + (7)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	565.574.911.697	642.017.027.924
Doanh thu bán hàng hóa	4.177.508.973	4.063.519.025
Cộng	**569.752.420.670**	**646.080.546.949**

21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	105.300.000	0
Thuế xuất khẩu	161.532.480	1.132.507.324
Cộng	**266.832.480**	**1.132.507.324**

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	565.308.079.217	640.884.520.600
Doanh thu bán hàng hóa	4.177.508.973	4.063.519.025
Cộng	**569.485.588.190**	**644.948.039.625**

23. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	484.633.265.626	499.100.946.660
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.074.444.151	3.979.152.660
Cộng	**488.707.709.777**	**503.080.099.320**

24. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.791.198.478	10.248.174.908
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.434.087.900	2.006.244.130
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	571.918.598	769.214.708
Cộng	**36.797.204.976**	**13.023.633.746**

25. Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	14.986.658.401	5.522.653.053
Lỗ do bán ngoại tệ	679.930.703	10.662.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.540.950	826.630.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	441.422.321	3.749.638.933
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	356.546.508	(2.305.435.600)
Cộng	**16.506.098.883**	**7.804.149.830**

26. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	83.894.944.259	83.453.909.299
Thu nhượng bán vật tư	96.000.000	0
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	3.847.570.000	0
Thu nhập khác	23.160.047	426.151.120
Cộng	**87.861.674.306**	**83.880.060.419**

27. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	16.467.184.002	14.246.493.794
Chi phí khấu hao vườn cây cao su chờ thanh lý	251.837.041	1.202.053.771
Chi phí nhượng bán vật tư	73.289.135	0
Chi phí khác	17.940.000	446.063.410
Cộng	**16.810.250.178**	**15.894.610.975**

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	128.133.335.250	*(1)*
Các khoản điều chỉnh tăng	441.422.321	*(2)*
Các khoản điều chỉnh giảm	*(13.434.087.900)*	*(3)=(1)+(2)*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	115.140.669.671	*(5) = (3) x (4)*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	*(15) = (14) x 22%*
Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**25.330.947.328**	**(a) = (5)+(10)+(15)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	63.931.817.437	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	0	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(82.300.929.506)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**6.961.835.259**	**(e)=(a)+(b)+(c)-(d)**

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.220.315.351	157.932.912.525
Chi phí nhân công	162.926.603.747	222.853.129.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.202.271.923	19.538.068.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.326.631.768	11.823.665.249
Chi phí khác bằng tiền	37.490.698.073	42.035.324.139
Cộng	**390.166.520.862**	**454.183.099.371**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	329.168.693.958	454.271.885.931	329.168.693.958	454.271.885.931
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.524.338.649.111	1.568.224.204.915	1.511.157.799.688	1.555.399.902.000
Đầu tư dài hạn	*1.395.825.781.562*	*1.344.925.375.659*	*1.392.515.864.496*	*1.341.776.681.093*
Đầu tư ngắn hạn	*128.512.867.549*	*223.298.829.256*	*118.641.935.192*	*213.623.220.907*
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.327.593.279	90.973.373.285	109.101.246.867	88.747.026.873
Cộng	**1.964.834.936.348**	**2.113.469.464.131**	**1.949.427.740.513**	**2.098.418.814.804**
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	714.599.049.700	718.689.010.850	714.599.049.700	718.689.010.850
Phải trả cho người bán, phải trả khác	74.550.482.506	126.605.899.404	74.550.482.506	126.605.899.404
Phải trả cho người lao động	45.842.616.170	75.148.278.682	45.842.616.170	75.148.278.682
Cộng	**834.992.148.376**	**920.443.188.936**	**834.992.148.376**	**920.443.188.936**

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	*Trên 1 năm đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Cộng*
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	527.807.451.945	40.881.558.905	150.000.000.000	718.689.010.850
Phải trả cho người bán, phải trả khác	126.605.899.404	0	0	126.605.899.404
Phải trả người lao động	75.148.278.682	0	0	75.148.278.682
Cộng	**729.561.630.031**	**40.881.558.905**	**150.000.000.000**	**920.443.188.936**
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	483.096.628.800	51.948.420.900	179.554.000.000	714.599.049.700
Phải trả cho người bán, phải trả khác	74.550.482.506	0	0	74.550.482.506
Phải trả người lao động	45.842.616.170	0	0	45.842.616.170
Cộng	**603.489.727.476**	**51.948.420.900**	**179.554.000.000**	**834.992.148.376**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Đắk Lắk	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mủ cao su	10.488.770.014
	Thu tiền bán mủ cao su	6.758.363.556
	Phí ủy thác xuất khẩu	33.264.000
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bán cây cao su thanh lý, gẫy đổ	30.563.650.975
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý, gẫy đổ	23.130.453.736
	Cấn trừ công nợ bán cây cao su thanh lý và mua pallet	3.106.715.700
	Cổ tức được chia	2.000.000.000
	Mua công cụ dụng cụ	2.577.158.100
	Thanh toán tiền mua công cụ dụng cụ	834.299.400
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	303.612.077
	Phải thu về ứng vốn kinh doanh	16.399.406.960
	Phải thu về tiền lãi cho vay	8.334.952.492

	Đầu tư vào công ty con	10.617.858.301
	Chuyển tiền vay sang đầu tư dự án	10.535.000.000
	Chi hộ tiền khen thưởng kết quả HĐKD	40.000.000
	Phải trả tiền thưởng của Tập đoàn cho ban lãnh đạo công ty	20.000.000
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắk Lắk	Phải thu bảo hiểm các loại	65.667.871
	Đầu tư vào công ty con	17.229.370.727
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Đầu tư vào công ty con	38.732.000.000
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	9.480.376.972
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	Thanh toán tiền bảo hành các công trình XDCB	72.709.902

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ phải thu		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu tiền bán thành phẩm	3.699.373.129
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý, gẫy đổ	9.130.630.989
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	409.118.809
	Phải thu ứng vốn	27.059.034.135
	Phải thu lãi cho vay	15.757.097.174
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắk Lắk	Phải thu bảo hiểm các loại	171.078.769
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	9.480.376.972

Công nợ phải trả		**Số tiền**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về Cổ phần hóa	283.122.320
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền mua công cụ, dụng cụ	420.656.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao hội đồng quản trị	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	144.000.000	144.000.000
Số đã trả trong kỳ	0	(144.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	**144.000.000**	**0**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	857.643.041	1.163.766.821
Tiền thưởng	0	0
Cộng	**857.643.041**	**1.163.766.821**

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng của Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 18 tháng 7 năm 2014.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lệ Dung	**Dương Văn Khen**	**Lê Phi Hùng**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2014

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Vườn cây cao su*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	191.183.262.454	68.320.869.741	47.291.991.872	599.432.191	776.911.462.119	1.084.307.018.377
Mua trong kỳ			545.454.545			545.454.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.208.395.056				43.087.094.032	44.295.489.088
Tăng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán					41.904.926.714	41.904.926.714
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	192.391.657.510	68.320.869.741	47.837.446.417	599.432.191	778.093.629.437	1.087.243.035.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	101.135.972.186	54.174.667.771	35.347.696.872	403.305.676	422.729.972.979	613.791.615.484
Khấu hao trong kỳ	5.451.682.067	1.280.943.821	1.516.034.831	37.580.910	7.612.081.175	15.898.322.804
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán					25.496.157.602	25.496.157.602
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	106.587.654.253	55.455.611.592	36.863.731.703	440.886.586	404.845.896.552	604.193.780.686
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	90.047.290.268	14.146.201.970	11.944.295.000	196.126.515	354.181.489.140	470.515.402.893
Tại ngày cuối kỳ	85.804.003.257	12.865.258.149	10.973.714.714	158.545.605	373.247.732.885	483.049.254.610

Phụ lục: 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Cộng*
Số dư đầu năm trước	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**300.062.930.972**	**117.421.065.003**	**786.044.319.035**	**1.919.874.197.833**
Tăng trong năm trước	**0**	**0**	**73.899.460.292**	**18.577.141.717**	**371.542.834.347**	**464.019.436.356**
Lãi trong năm trước					*371.542.834.347*	*371.542.834.347*
Phân phối lợi nhuận			*73.899.460.292*	*18.577.141.717*		*92.476.602.009*
Giao dịch CP quỹ						*0*
Giảm trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**0**	**(383.678.168.161)**	**(383.678.168.161)**
Phân phối lợi nhuận					*(92.476.602.009)*	*(92.476.602.009)*
Chia cổ tức					*(235.470.141.000)*	*(235.470.141.000)*
Trích quỹ KT, PL					*(55.731.425.152)*	*(55.731.425.152)*
Số dư cuối năm trước	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**373.962.391.264**	**135.998.206.720**	**773.908.985.221**	**2.000.215.466.028**
Số dư đầu kỳ này	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**373.962.391.264**	**135.998.206.720**	**773.908.985.221**	**2.000.215.466.028**
Tăng trong kỳ này	**0**	**0**	**384.722.162.342**	**0**	**121.414.637.377**	**506.136.799.719**
Lãi trong kỳ này					*102.802.387.922*	*102.802.387.922*
Phân phối lợi nhuận			*384.722.162.342*			*384.722.162.342*
Đánh giá lại tỷ giá						*0*
Tăng khác					*18.612.249.455*	*18.612.249.455*
Giảm trong kỳ này	**0**	**0**	**0**	**(18.577.141.717)**	**(521.034.374.559)**	**(539.611.516.276)**
Giảm khác				*(18.577.141.717)*		*(18.577.141.717)*
Trích quỹ đầu tư PT					*(384.722.162.342)*	*(384.722.162.342)*
Trả cổ tức					*(117.735.070.500)*	*(117.735.070.500)*
Trích quỹ KT, PL					*(18.577.141.717)*	*(18.577.141.717)*
Số dư cuối kỳ này	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**758.684.553.606**	**117.421.065.003**	**374.289.248.039**	**1.966.740.749.471**